# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP SỐ CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC: VAI TRÒ CỦA NHẬN THỨC TÍNH KHẢ THI

**ThS. Nguyễn Phan Hoài Vũ* - ThS. Vũ Quốc Quý* - TS. Phạm Đình Hân****

***Nghiên cứu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp số của sinh viên đại học tại Việt Nam. Dựa trên Lý thuyết hành vi dự định và Lý thuyết nhận thức xã hội, nghiên cứu kiểm định vai trò của năng lực khởi nghiệp số, tự tin khởi nghiệp, nhận diện cơ hội, môi trường thể chế và nhận thức tính khả thi bằng PLS-SEM với mẫu 540 sinh viên. Kết quả cho thấy nhận thức tính khả thi là yếu tố dự báo mạnh nhất và đóng vai trò trung gian trung tâm đối với ý định khởi nghiệp số, trong khi môi trường thể chế được đánh giá thấp. Nghiên cứu bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho khởi nghiệp số và gợi ý hàm ý chính sách, đào tạo trong bối cảnh Việt Nam.***

• Từ khóa: *ý định khởi nghiệp số; nhận thức tính khả thi; TPB.*

*This study examines determinants of digital entrepreneurial intention among Vietnamese university students using the theory of planned behavior and the social cognitive theory. Based on PLS-SEM analysis of data from 540 students, the results indicate that perceived feasibility is the strongest predictor and a key mediating mechanism, while the institutional environment is rated relatively low. The findings contribute empirical evidence to digital entrepreneurship research and offer implications for entrepreneurship education and policy in emerging economie.*

• Key words: *digital entrepreneurial intention; perceived feasibility; TPB.*

*Ngày nhận bài: 30/12/2025*
*Ngày gửi phản biện: 23/02/2026*
*Ngày duyệt đăng: 17/3/2026*
*DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i310.44*

## 1. Giới thiệu

Trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ, khởi nghiệp số ngày càng được xem là động lực then chốt thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tăng trưởng kinh tế. Khởi nghiệp số khai thác công nghệ và nền tảng số để hình thành các mô hình kinh doanh mới, qua đó làm thay đổi bản chất của hoạt động khởi nghiệp truyền thống (Nambisan, 2017). Sinh viên đại học được xem là lực lượng tiềm năng trong hệ sinh thái khởi nghiệp số nhờ khả năng tiếp cận công nghệ, tư duy đổi mới và mức độ sẵn sàng tiếp thu tri thức mới. Vì vậy, việc nghiên cứu ý định khởi nghiệp số của sinh viên có ý nghĩa quan trọng về cả mặt lý luận và thực tiễn.

Các nghiên cứu trước khẳng định ý định khởi nghiệp là tiền đề trực tiếp của hành vi khởi nghiệp và có thể được giải thích hiệu quả thông qua các mô hình ý định như Lý thuyết hành vi dự định và Mô hình sự kiện khởi nghiệp (Krueger và cộng sự, 2000; Shapero & Sokol, 1982). Tuy nhiên, phần lớn nghiên cứu vẫn tập trung vào khởi nghiệp nói chung, trong khi các yếu tố đặc thù của khởi nghiệp số, đặc biệt là năng lực khởi nghiệp số và nhận thức tính khả thi, chưa được xem xét đầy đủ. Vì vậy, nghiên cứu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp số của sinh viên đại học, qua đó mở rộng khung lý thuyết về ý định khởi nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số và cung cấp hàm ý cho đào tạo và chính sách hỗ trợ khởi nghiệp.

## 2. Cơ sở lý thuyết, giả thuyết và mô hình nghiên cứu

### *2.1. Cơ sở lý thuyết*

Nghiên cứu ý định khởi nghiệp chủ yếu dựa trên các khung lý thuyết hành vi có nền tảng nhận thức, trong đó Lý thuyết hành vi dự định của Ajzen (1991), Lý thuyết nhận thức xã hội của Bandura (1986) và Mô hình sự kiện khởi nghiệp của Shapero và Sokol (1982) được xem là những nền tảng lý thuyết cốt lõi. Các lý thuyết này nhấn mạnh vai trò trung tâm của nhận thức cá nhân, sự tự tin, cảm nhận tính khả thi và mức độ hấp dẫn của hành vi trong quá trình hình thành ý định khởi nghiệp.

** Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh*
*** Trường Đại học Tây Đô; email: pdhan@tdu.edu.vn*

Khởi nghiệp số không chỉ kế thừa logic của khởi nghiệp truyền thống mà còn gắn liền với việc khai thác công nghệ số và nền tảng trực tuyến nhằm tạo ra sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới (Nambisan, 2017). Ý định khởi nghiệp số là một quyết định mang tính chiến lược, có mức độ rủi ro cao và chịu ảnh hưởng đồng thời của năng lực cá nhân, nhận thức chủ quan và môi trường thể chế. Nhiều nghiên cứu khẳng định rằng khởi nghiệp là hành vi có tính kế hoạch, trong đó ý định đóng vai trò là tiền đề trực tiếp và mạnh mẽ nhất dẫn đến hành vi khởi nghiệp trong tương lai (Krueger và cộng sự, 2000).

Sinh viên đại học được xem là lực lượng tiềm năng trong hệ sinh thái khởi nghiệp số nhờ khả năng tiếp cận công nghệ, tư duy đổi mới và mức độ linh hoạt cao. Ý định khởi nghiệp số của sinh viên phản ánh mức độ sẵn sàng tham gia vào quá trình hình thành doanh nghiệp dựa trên nền tảng công nghệ số.

### *2.2. Phát triển giả thuyết và mô hình nghiên cứu*

#### *Nhận thức tính khả thi*

Theo Mô hình sự kiện khởi nghiệp, nhận thức tính khả thi là cơ chế trung gian cốt lõi dẫn đến sự hình thành ý định khởi nghiệp (Shapero & Sokol, 1982). Trong đó, nhận thức tính khả thi phản ánh mức độ cá nhân tin rằng mình có đủ năng lực, nguồn lực và điều kiện cần thiết để triển khai hoạt động khởi nghiệp số. Yếu tố này đóng vai trò chuyển hóa các nguồn lực và nhận thức cá nhân thành ý định khởi nghiệp cụ thể thông qua quá trình đánh giá chủ quan về khả năng thành công của dự án khởi nghiệp (Krueger và cộng sự, 2000). Trong bối cảnh số hóa, nhận thức tính khả thi còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ khả năng tiếp cận công nghệ, hệ sinh thái số và môi trường hỗ trợ khởi nghiệp (Nambisan, 2017; Elia và cộng sự, 2020). Do đó, giả thuyết sau đây được đề xuất:

*H1: Nhận thức tính khả thi khởi nghiệp số có ảnh hưởng thuận chiều đến ý định khởi nghiệp số của sinh viên đại học.*

#### *Năng lực khởi nghiệp số*

Năng lực khởi nghiệp số được hiểu là tập hợp các kiến thức, kỹ năng và khả năng cần thiết để khai thác công nghệ số trong việc nhận diện cơ hội, phát triển ý tưởng và triển khai mô hình kinh doanh số (Sahut và cộng sự, 2019; Kraus và cộng sự, 2019). Đối với sinh viên, năng lực khởi nghiệp số bao gồm hiểu biết công nghệ, kỹ năng số, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng, qua đó làm gia tăng nhận thức về tính khả thi và mức độ hấp dẫn của việc khởi nghiệp trong môi trường số (van Laar và cộng sự, 2017). Do đó, các giả thuyết sau đây được đề xuất:

*H2a: Năng lực khởi nghiệp số có ảnh hưởng thuận chiều đến nhận thức tính khả thi khởi nghiệp số.*

*H2b: Năng lực khởi nghiệp số có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp số của sinh viên đại học.*

#### *Tự tin khởi nghiệp*

Tự tin khởi nghiệp phản ánh mức độ cá nhân tin tưởng vào khả năng thực hiện thành công các nhiệm vụ và vai trò liên quan đến khởi nghiệp (Chen và cộng sự, 1998). Các nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra rằng tự tin khởi nghiệp là một trong những yếu tố dự báo mạnh mẽ nhất của ý định khởi nghiệp, đồng thời đóng vai trò trung gian giữa năng lực cá nhân và ý định hành vi (Zhao và cộng sự, 2005; Newman và cộng sự, 2019). Trong bối cảnh khởi nghiệp số, tự tin khởi nghiệp không chỉ gắn với năng lực kinh doanh truyền thống mà còn liên quan đến khả năng ứng dụng công nghệ, thích ứng với môi trường số và quản lý rủi ro công nghệ (Nambisan, 2017; Sahut và cộng sự, 2019). Do đó, các giả thuyết sau đây được đề xuất:

*H3a: Tự tin khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến nhận thức tính khả thi khởi nghiệp số.*

*H3b: Tự tin khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp số của sinh viên đại học.*

#### *Nhận diện cơ hội khởi nghiệp số*

Nhận diện cơ hội khởi nghiệp là quá trình phát hiện, đánh giá và khai thác các khả năng kinh doanh tiềm năng xuất phát từ sự không cân xứng thông tin và thay đổi của thị trường (Shane & Venkataraman, 2000). Trong khởi nghiệp số, cơ hội thường hình thành từ nhu cầu có thể số hóa, các vấn đề phát sinh trong môi trường trực tuyến hoặc sự xuất hiện của công nghệ mới (Nambisan, 2017). Khả năng nhận diện cơ hội giúp sinh viên đánh giá cao hơn tiềm năng thành công của dự án khởi nghiệp, từ đó làm gia tăng nhận thức về tính khả thi và mức độ hấp dẫn của hoạt động khởi nghiệp số (Ozgen & Baron, 2007). Do đó, các giả thuyết sau đây được đề xuất:

*H4a: Nhận diện cơ hội khởi nghiệp số có ảnh hưởng tích cực đến nhận thức tính khả thi khởi nghiệp số.*

*H4b: Nhận diện cơ hội khởi nghiệp số có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp số của sinh viên đại học.*

***Môi trường thể chế***

Môi trường thể chế bao gồm hệ thống chính sách hỗ trợ, hệ sinh thái khởi nghiệp, chuẩn mực xã hội và vai trò của các cơ sở giáo dục, có ảnh hưởng đáng kể đến quá trình hình thành nhận thức và ý định khởi nghiệp (Busenitz và cộng sự, 2000). Nhiều nghiên cứu cho thấy môi trường thể chế thuận lợi giúp giảm thiểu rủi ro cảm nhận, gia tăng khả năng tiếp cận nguồn lực và củng cố niềm tin vào tính khả thi của hoạt động khởi nghiệp (Sussan & Acs, 2017; Elia và cộng sự, 2020). Trong bối cảnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long, sự khác biệt về hạ tầng số, điều kiện kinh tế - xã hội và văn hóa gia đình có thể khuếch đại hoặc làm suy giảm tác động của các yếu tố cá nhân đối với ý định khởi nghiệp số (Edelman và cộng sự, 2016). Do đó, các giả thuyết sau đây được đề xuất:

*H5a: Môi trường thể chế có ảnh hưởng tích cực đến nhận thức tính khả thi khởi nghiệp số.*

*H5b: Môi trường thể chế có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp số của sinh viên đại học.*

**Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất**

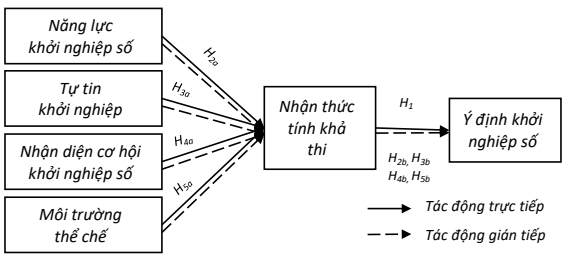


*Nguồn: Tác giả đề xuất (2026)*

**3. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu được thực hiện trên đối tượng là sinh viên đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh đang theo học các chuyên ngành liên quan đến kinh tế, quản trị, công nghệ và khoa học xã hội. Phương pháp chọn mẫu phi xác suất, có chủ đích được sử dụng; điều kiện tham gia khảo sát là sinh viên có hiểu biết cơ bản về công nghệ số và môi trường trực tuyến.

Các thang đo được kế thừa và điều chỉnh từ các nghiên cứu trước (Krueger và cộng sự, 2000; Kraus và cộng sự, 2019; Chen và cộng sự, 1998; Shane & Venkataraman, 2000; Busenitz và cộng sự 2000). Các biến nghiên cứu được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức (1 = "Hoàn toàn không đồng ý", 5 = "Hoàn toàn đồng ý"). Dữ liệu được thu thập từ tháng 10-12/2025 thông qua bảng hỏi trực tuyến và khảo sát trực tiếp có kiểm soát tại các lớp học. Dữ liệu chính thức được phân tích bằng phương pháp PLS-SEM với phần mềm SmartPLS 4.0.

Mẫu khảo sát gồm 540 sinh viên đại học tại TP. Hồ Chí Minh, trong đó nữ chiếm 55,2%, nam 44,8%; sinh viên năm 3-4 chiếm 62,6%. Phần lớn người trả lời thuộc khối kinh tế, quản trị và công nghệ thông tin (68%). Kết quả thống kê mô tả cho thấy ý định khởi nghiệp số, năng lực khởi nghiệp số, tự tin khởi nghiệp và nhận diện cơ hội khởi nghiệp số đạt mức trung bình khá từ 3,20-3,55 điểm. Ngược lại, nhận thức tính khả thi và môi trường thể chế có điểm trung bình dưới mức trung bình nhỏ hơn 3, phản ánh những rào cản về nguồn lực và hỗ trợ thể chế trong bối cảnh Việt Nam.

**4. Kết quả nghiên cứu**

***4.1. Kiểm định mô hình đo lường***

Kết quả kiểm định mô hình đo lường cho thấy các thang đo trong nghiên cứu đạt yêu cầu về độ tin cậy và tính hợp lệ hội tụ. Cụ thể, hệ số tải nhân tố của tất cả các biến quan sát đều lớn hơn 0,8, vượt ngưỡng khuyến nghị 0,7. Điều này cho thấy các biến quan sát phản ánh tốt các khái niệm tiềm ẩn tương ứng (Hair và cộng sự, 2019). Các chỉ số Cronbach's Alpha và Composite Reliability (CR) của tất cả các thang đo đều lớn hơn 0,7, khẳng định độ tin cậy nội tại của thang đo. Đồng thời, giá trị phương sai trích trung bình (AVE) của các biến tiềm ẩn đều vượt ngưỡng 0,5, cho thấy thang đo đạt tính hợp lệ hội tụ (Purwanto & Sudargini, 2021). Các chỉ số đa cộng tuyến (VIF) đều nhỏ hơn 3, cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không ảnh hưởng đến mô hình (Hair và cộng sự, 2019).

**Bảng 1: Độ tin cậy và tính hợp lệ**

| Biến | Thang đo | Hệ số tải nhân tố | AVE | CR | $R^2$ | α | Đa cộng tuyến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Nhận diện cơ hội khởi nghiệp số (CH) | CH1: Nhận diện cơ hội số | 0,846 | 0,706 | 0,878 | | 0,792 | 1,719 |
| | CH2: Đánh giá cơ hội số | 0,821 | | | | | 1,579 |
| | CH3: Phát hiện cơ hội số mới | 0,854 | | | | | 1,744 |
| Nhận thức tính khả thi (KT) | KT1: Đủ năng lực KN số | 0,891 | 0,768 | 0,908 | 0,786 | 0,849 | 2,212 |
| | KT2: Đủ nguồn lực KN số | 0,866 | | | | | 1,964 |
| | KT3: KN số là khả thi | 0,871 | | | | | 2,048 |

| Biến | Thang đo | Hệ số tải nhân tố | AVE | CR | $R^2$ | α | Đa cộng tuyến |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Môi trường thể chế (MT) | MT1: Nhà nước hỗ trợ | 0,811 | 0,728 | 0,889 | | 0,835 | 1,976 |
| | MT2: Trường đại học hỗ trợ | 0,943 | | | | | 1,876 |
| | MT3: Hệ sinh thái hỗ trợ | 0,797 | | | | | 1,977 |
| Năng lực khởi nghiệp số (NL) | NL1: Có kiến thức CN số | 0,897 | 0,802 | 0,924 | | 0,876 | 2,421 |
| | NL2: Có kỹ năng CN số | 0,888 | | | | | 2,276 |
| | NL3: Ứng dụng được CN số | 0,901 | | | | | 2,462 |
| Tự tin khởi nghiệp (TT) | TT1: Đánh giá ý tưởng | 0,884 | 0,771 | 0,910 | | 0,852 | 2,139 |
| | TT2: Xử lý vấn đề | 0,887 | | | | | 2,171 |
| | TT3: Quản lý doanh nghiệp | 0,864 | | | | | 1,984 |
| Ý định khởi nghiệp số (YD) | YD1: Có ý định KN số | 0,876 | 0,763 | 0,906 | 0,518 | 0,845 | 2,065 |
| | YD2: Sẵn sàng KN số | 0,885 | | | | | 2,118 |
| | YD3: Quyết tâm KN số | 0,860 | | | | | 1,922 |

*Nguồn: Phân tích dữ liệu của tác giả (2026)*

Về tính hợp lệ phân biệt, kết quả kiểm định HTMT cho thấy tất cả các giá trị đều nhỏ hơn 0,9. Ngoài ra, theo tiêu chuẩn Fornell-Larcker, căn bậc hai của AVE của mỗi biến đều lớn hơn hệ số tương quan giữa biến đó với các biến còn lại. Điều này xác nhận các khái niệm trong mô hình là phân biệt và độc lập với nhau, đảm bảo độ phù hợp của mô hình đo lường (Henseler và cộng sự, 2016).

### *4.2. Phân tích tác động trực tiếp*

Kết quả phân tích cho thấy nhận thức tính khả thi (KT) có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến ý định khởi nghiệp số (YD) (β = 0,720; t = 31,312; p < 0,001), qua đó giả thuyết H1 được chấp nhận. Đối với các yếu tố tác động đến nhận thức tính khả thi, năng lực khởi nghiệp số (NL) thể hiện ảnh hưởng mạnh nhất (β = 0,674; t = 6,866; p < 0,001), tiếp theo là môi trường thể chế (MT) (β = 0,467; t = 3,999; p < 0,001), tự tin khởi nghiệp (TT) (β = 0,321; t = 7,815; p < 0,001) và nhận diện cơ hội khởi nghiệp số (CH) (β = 0,100; t = 2,841; p < 0,01). Tất cả các mối quan hệ này đều có ý nghĩa thống kê, do đó các giả thuyết H2a, H3a, H4a và H5a đều được chấp nhận.

**Bảng 2: Phân tích tác động trực tiếp**

| Giả thuyết | Mối quan hệ tác động | Hệ số tác động | Thống kê t | Mức ý nghĩa | Quyết định | Giá trị $f^2$ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| H1 | KT -> YD | 0,720 | 31,312 | 0,000 | Chấp nhận | 0,037 |
| H2a | NL -> KT | 0,674 | 6,866 | 0,000 | Chấp nhận | 1,077 |
| H3a | TT -> KT | 0,321 | 7,815 | 0,000 | Chấp nhận | 0,628 |
| H4a | CH -> KT | 0,100 | 2,841 | 0,005 | Chấp nhận | 0,680 |
| H5a | MT -> KT | 0,467 | 3,999 | 0,000 | Chấp nhận | 0,200 |

*Nguồn: Phân tích dữ liệu của tác giả (2026)*

### *4.3. Phân tích tác động trung gian*

Kết quả phân tích tác động trung gian được trình bày trong Bảng 3 cho thấy nhận thức tính khả thi (KT) đóng vai trò trung gian có ý nghĩa thống kê trong mối quan hệ giữa các biến độc lập và ý định khởi nghiệp số. Cụ thể, KT trung gian hóa tác động của môi trường thể chế đến ý định khởi nghiệp số (β = 0,336; t = 4,016; p < 0,001), của tự tin khởi nghiệp (β = 0,231; t = 7,439; p < 0,001), của nhận diện cơ hội khởi nghiệp số (β = 0,072; t = 2,778; p < 0,01) và của năng lực khởi nghiệp số (β = 0,485; t = 6,825; p < 0,001). Như vậy, các giả thuyết H2b, H3b, H4b và H5b đều được chấp nhận.

**Bảng 3: Phân tích tác động trung gian**

| Giả thuyết | Mối quan hệ tác động | Hệ số tác động | Thống kê t | Mức ý nghĩa | Quyết định |
|---|---|---|---|---|---|
| H2b | MT -> KT -> YD | 0,336 | 4,016 | 0,000 | Chấp nhận |
| H3b | TT -> KT -> YD | 0,231 | 7,439 | 0,000 | Chấp nhận |
| H4b | CH -> KT -> YD | 0,072 | 2,778 | 0,005 | Chấp nhận |
| H5b | NL -> KT -> YD | 0,485 | 6,825 | 0,000 | Chấp nhận |

*Nguồn: Phân tích dữ liệu của tác giả (2026)*

**Hình 2: Mô hình kết quả PLS-SEM**

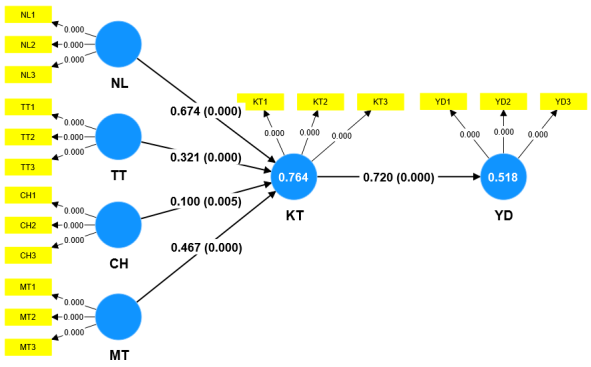


*Nguồn: Phân tích dữ liệu của tác giả (2026)*

## 5. Thảo luận kết quả và hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu khẳng định nhận thức tính khả thi khởi nghiệp số là yếu tố dự báo mạnh mẽ nhất đối với ý định khởi nghiệp số của sinh viên, phù hợp với Mô hình sự kiện khởi nghiệp của Shapero và Sokol (1982) cũng như các nghiên cứu mở rộng của Krueger và cộng sự (2000). Điều này cho thấy ý định khởi nghiệp không hình thành trực tiếp từ động cơ hay cơ hội, mà thông qua quá trình đánh giá chủ quan về khả năng thực hiện thành công trong bối cảnh số hóa.

Kết quả cũng cho thấy năng lực khởi nghiệp số có tác động mạnh đến nhận thức tính khả thi, qua đó gián tiếp thúc đẩy ý định khởi nghiệp số. Phát hiện này nhất quán với các nghiên cứu của Sahut và cộng sự (2019), Kraus và cộng sự (2019) và Van Laar và cộng sự (2017), khi nhấn mạnh vai trò của kiến thức và kỹ năng công nghệ trong việc gia tăng cảm nhận về khả năng triển khai mô hình kinh doanh số. So với các yếu tố

cá nhân khác, năng lực số đóng vai trò nền tảng trong bối cảnh khởi nghiệp dựa trên công nghệ.

Tự tin khởi nghiệp cũng ảnh hưởng tích cực đến nhận thức tính khả thi, phù hợp với Chen và cộng sự (1998), Zhao và cộng sự (2005) và Newman và cộng sự (2019). Tuy nhiên, mức độ tác động thấp hơn năng lực số cho thấy trong khởi nghiệp số, niềm tin cá nhân chỉ phát huy hiệu quả khi đi kèm với năng lực công nghệ cụ thể.

Đối với nhận diện cơ hội khởi nghiệp số, tác động đến nhận thức tính khả thi là có ý nghĩa nhưng tương đối yếu, tương đồng với lập luận của Ozgen và Baron (2007) rằng việc nhận diện cơ hội chỉ là điều kiện cần, chưa đủ để hình thành ý định nếu thiếu nguồn lực và khả năng thực thi.

Cuối cùng, môi trường thể chế có ảnh hưởng đáng kể đến nhận thức tính khả thi, củng cố các lập luận của Busenitz và cộng sự (2000), Sussan và Acs (2017), cũng như Elia và cộng sự (2020). Kết quả này cho thấy trong bối cảnh Việt Nam, sự hỗ trợ từ chính sách, trường đại học và hệ sinh thái khởi nghiệp đóng vai trò then chốt trong việc giảm rủi ro cảm nhận và củng cố niềm tin khởi nghiệp của sinh viên.

Kết quả nghiên cứu gợi ý rằng các chương trình thúc đẩy khởi nghiệp số cần ưu tiên nâng cao năng lực công nghệ số thực hành cho sinh viên, thay vì chỉ tập trung vào truyền thông hay khuyến khích tinh thần khởi nghiệp. Bên cạnh đó, các trường đại học và cơ quan quản lý cần cải thiện môi trường thể chế, thông qua vườn ươm khởi nghiệp, cố vấn công nghệ và hỗ trợ tiếp cận nguồn lực, nhằm gia tăng nhận thức về tính khả thi của khởi nghiệp số. Điều này giúp chuyển hóa năng lực và tự tin cá nhân thành ý định khởi nghiệp thực chất.

**Kết luận**

Về mặt lý thuyết, kết quả nghiên cứu góp phần mở rộng Mô hình sự kiện khởi nghiệp của Shapero và Sokol (1982) trong bối cảnh khởi nghiệp số, khi làm rõ vai trò trung gian trung tâm của nhận thức tính khả thi giữa các yếu tố cá nhân và môi trường thể chế đối với ý định khởi nghiệp số. Phát hiện này cũng bổ sung cho các tiếp cận gần đây về hệ sinh thái khởi nghiệp số (Nambisan, 2017; Elia và cộng sự, 2020), cho thấy ý định khởi nghiệp không chỉ là kết quả của động cơ cá nhân mà được hình thành thông qua sự tương tác giữa năng lực công nghệ, niềm tin cá nhân và điều kiện thể chế. Qua đó, nghiên cứu góp phần củng cố lập luận rằng khởi nghiệp số cần được tiếp cận như một quá trình nhận thức - thể chế mang tính hệ thống, đặc biệt phù hợp với bối cảnh các nền kinh tế đang chuyển đổi. Kết quả nhấn mạnh rằng việc thúc đẩy khởi nghiệp số cần được tiếp cận theo hướng hệ thống, kết hợp giữa năng lực công nghệ, niềm tin cá nhân và môi trường hỗ trợ phù hợp, đặc biệt trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi.

**Tài liệu tham khảo:**

*Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. Organizational Behavior and Human Decision Processes, **50**(2), 179-211.*

*Bandura, A. (1986). Social foundations of thought and action. Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.*

*Busenitz, L. W., Gomez, C., & Spencer, J. W. (2000). Country institutional profiles: Unlocking entrepreneurial phenomena. Academy of Management Journal, 43(5), 994-1003*

*Chen, C. C., Greene, P. G., & Crick, A. (1998). Does entrepreneurial self-efficacy distinguish entrepreneurs from managers? Journal of Business Venturing, 13(4), 295-316.*

*Elia, G., Margherita, A., & Passiante, G. (2020). Digital entrepreneurship ecosystem: How digital technologies and collective intelligence are reshaping the entrepreneurial process. Technological Forecasting and Social Change, 150, 119791.*

*Hair, J. F. J., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. European business review, 31(1), 2-24.*

*Henseler, J., Hubona, G., & Ray, P. A. (2016). Using PLS path modeling in new technology research: Updated guidelines. Industrial management & data systems, 116(1), 2-20.*

*Kraus, S., Palmer, C., Kailer, N., Kallinger, F. L., & Spitzer, J. (2019). Digital entrepreneurship: A research agenda on new business models for the twenty-first century. International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research, 25(2), 353-375.*

*Krueger, N. F., Reilly, M. D., & Carsrud, A. L. (2000). Competing models of entrepreneurial intentions. Journal of Business Venturing, 15(5-6), 411-432.*

*Nambisan, S. (2017). Digital entrepreneurship: Toward a digital technology perspective of entrepreneurship. Entrepreneurship Theory and Practice, 41(6), 1029-1055*

*Newman, A., Obschonka, M., Schwarz, S., Cohen, M., & Nielsen, I. (2019). Entrepreneurial self-efficacy: A systematic review of the literature on its theoretical foundations, measurement, antecedents, and outcomes. Journal of Management, 45(1), 365-395.*

*Purwanto, A., & Sudargini, Y. (2021). Partial least squares structural squation modeling (PLS-SEM) analysis for social and management research: a literature review. Journal of Industrial Engineering & Management Research, 2(4), 114-123.*

*Ozgen, E., & Baron, R. A. (2007). Social sources of information in opportunity recognition: Effects of mentors, industry networks, and professional forums. Journal of Business Venturing, 22(2), 174-192.*

*Sahut, J. M., Iandoli, L., & Teulon, F. (2019). The age of digital entrepreneurship. Small Business Economics, 56, 1159-1169.*

*Shane, S., & Venkataraman, S. (2000). The promise of entrepreneurship as a field of research. Academy of Management Review, 25(1), 217-226.*

*Shapero, A., & Sokol, L. (1982). The social dimensions of entrepreneurship. In C. A. Kent, D. L. Sexton, & K. H. Vesper (Eds.), The encyclopedia of entrepreneurship (pp. 72-90). Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.*

*Sussan, F., & Acs, Z. J. (2017). The digital entrepreneurial ecosystem. Small Business Economics, 49(1), 55-73.*

*van Laar, E., van Deursen, A. J., van Dijk, J. A., & de Haan, J. (2017). The relation between 21st-century skills and digital skills: A systematic literature review. Computers in Human Behavior, 72, 577-588.*

*Zhao, H., Seibert, S. E., & Hills, G. E. (2005). The mediating role of self-efficacy in the development of entrepreneurial intentions. Journal of Applied Psychology, 90(6), 1265-1272*